

Số: 1099/QĐ-ĐHTB

Sơn La, ngày 23 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Tây Bắc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 39/2001/QĐ-TTg ngày 23/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;


Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Tây Bắc (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế cho Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Tây Bắc ban hành theo Quyết định số 182/QĐ-ĐHTB ngày 18/3/2016.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc; giảng viên của Trường Đại học Tây Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3 (để th/h);
- Lưu: HCTH, TCCB 5b).



TS. Đinh Thanh Tâm

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Tây Bắc

*(Ban hành theo Quyết định số 1099/QĐ-ĐHTB ngày 23 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tham gia công tác giảng dạy tại Trường Đại học Tây Bắc, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác của giảng viên; quản lý, sử dụng và áp dụng thời gian làm việc.

2. Văn bản này áp dụng đối với các chức danh giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, trợ giảng (sau đây gọi chung là giảng viên) thuộc biên chế sự nghiệp và lao động hợp đồng có thời hạn của Trường Đại học Tây Bắc.

Văn bản này không áp dụng đối với giảng viên được mời thỉnh giảng tại Trường Đại học Tây Bắc.


Sĩ quan quân đội biệt phái tham gia công tác giảng dạy tại Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh sinh viên Tây Bắc có quy định riêng.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng và các phòng chức năng kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại công chức viên chức, thi đua và các chế độ của giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên. 

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Giảng viên cao cấp

a) Giảng dạy trình độ cao đẳng, đại học trở lên; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng, đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo). Chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

đ) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tổ chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của sinh viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

h) Tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;


k) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

m) Tham gia thực hiện nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng.

2. Giảng viên chính

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo 

quy định;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. Chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

đ) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học. Tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

h) Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

m) Tham gia thực hiện nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng.

3. Giảng viên

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ) Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; ~~trả~~

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

h) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

k) Tham gia thực hiện nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng.

4. Giảng viên tập sự (Trợ giảng)

Giảng viên tập sự là giảng viên trong thời gian thử việc, nhiệm vụ cụ thể là:

a) Hỗ trợ, đảm nhiệm một phần công tác giảng dạy môn học trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc một ngành đào tạo dưới sự hướng dẫn của giảng viên được giao nhiệm vụ.

b) Dự giờ, dạy thử trên lớp để bộ môn dự giờ và đánh giá, báo cáo chuyên đề chuyên môn theo kế hoạch đã được duyệt;

c) Giúp việc cho giảng viên trong việc phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, chấm bài và giảng dạy một số tiết lý thuyết dưới sự hướng dẫn, dự giờ của giảng viên hướng dẫn và của các giảng viên trong bộ môn;

d) Hướng dẫn thực địa, thực tế, thực tập, kiến tập, ngoại khóa và tham gia các công tác chuyên môn khác;

đ) Tham gia các hoạt động chuyên môn học thuật, hành chính của bộ môn và của khoa;

e) Tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyển giao kỹ thuật công nghệ;

g) Tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ;


h) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chuyên môn và nghiệp vụ.

i) Tham gia thực hiện nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng.

5. Giáo sư và Phó Giáo sư

Giảng viên có chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này còn phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Giáo dục, giảng dạy từ trình độ đại học trở lên: giảng dạy; biên soạn chương trình, tài liệu phục vụ đào tạo; hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, chuyên đề và luận án tiến sĩ và những nhiệm vụ chuyên môn khác do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giao;

b) Nghiên cứu khoa học và tổ chức nghiên cứu khoa học; 

c) Bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho tổ, nhóm chuyên môn;

d) Hợp tác với đồng nghiệp trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học về công tác chuyên môn, tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyên gia công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác;

đ) Quản lý và tổ chức các sinh hoạt học thuật của bộ môn, nếu được cử làm trưởng bộ môn.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc


1. Thời gian làm việc của giảng viên theo chế độ tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên bình quân trong 1 năm học là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ Tết Âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổng quỹ thời gian này được chia cho từng nhiệm vụ cụ thể của giảng viên như sau:

Chức danh \ Nhiệm Vụ	Giảng dạy (giờ)	Nghiên cứu khoa học (giờ)	Hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng (giờ)	Tổng (giờ)
Giảng viên cao cấp	810	750	200	1760
Giảng viên chính	810	675	275	1760
Giảng viên	810	600	350	1760
Giảng viên tập sự	405	300	1055	1760

Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng. 

2. Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, số giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định đối với từng cá nhân.

3. Các hoạt động sau của giảng viên được quy sang giờ chuẩn: hướng dẫn thực hành, thực tập, thực địa, rèn nghề; giảng dạy lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, khoá luận, luận văn thạc sĩ, ra đề thi và coi, chấm thi các hệ đào tạo; cố vấn học tập; dạy hỗ trợ cho Lưu học sinh Lào, dạy kiêm nhiệm tại trường phổ thông, dạy bồi dưỡng chuẩn chức danh; tham gia các hội đồng đào tạo cao học; hoạt động kiêm nhiệm, quản lý đào tạo.

Điều 6. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và việc quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên trong một năm học cụ thể như sau:

Chức danh	Giờ chuẩn cho các chức danh
Giảng viên cao cấp	270
Giảng viên chính	270
Giảng viên	270
Trợ giảng	135

*Lưu ý: Trợ giảng thực hiện không quá 100% định mức giờ chuẩn giảng dạy trong năm học.

2. Quy đổi thời gian thực hiện một số nhiệm vụ sau đây ra giờ chuẩn

a) Một tiết giảng lý thuyết trên lớp cho đào tạo trình độ cao đẳng, đại học được tính:

Số sinh viên/lớp	Hệ số tính (giờ chuẩn)
Từ 40 trở xuống	1,0
Từ 41 đến 60	1,1
Từ 61 đến 80	1,2
Từ 81 đến 100	1,3
Từ 101 đến 120	1,4
Trên 120	1,5

b) Quy đổi giờ hướng dẫn bài tập: Một tiết hướng dẫn bài tập trên lớp cho sinh viên tính bằng 1,0 giờ chuẩn/lớp.

c) Quy đổi giờ hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm: Một tiết hướng dẫn thực hành, thí nghiệm được tính 0,5 giờ chuẩn.

Nếu quy mô lớp thực hành từ 41 trở lên phải tách lớp thì cách tính giờ chuẩn như sau: từ 41 đến 50 sinh viên tính bằng 0,6 giờ chuẩn; từ 51 đến 60 sinh

viên tính bằng 0,7 giờ chuẩn; từ 61 đến 70 sinh viên tính bằng 0,8 giờ chuẩn; từ 71 sinh viên trở lên tính bằng 0,9 giờ chuẩn.

d) Hướng dẫn sinh viên đại học, cao đẳng đi thực tập, thực tế, thực địa, rèn nghề (các học phần đã thanh toán kinh phí theo kế hoạch năm học không được tính làm cơ sở để thanh toán thừa giờ)

Ngành đào tạo	Thực tập, thực tế, thực địa, rèn nghề
Sư phạm	2,0 giờ chuẩn/ngày/lớp
Ngoài sư phạm	2,0 giờ chuẩn/ngày/nhóm

* Lưu ý: Cách thức chia nhóm tại điểm c và điểm d quy định như sau: lớp có từ 40 sinh viên trở xuống là một nhóm; từ 41 đến 80 sinh viên chia thành 2 nhóm; từ 81 đến 120 sinh viên chia thành 3 nhóm; từ 121 đến 160 sinh viên chia thành 4 nhóm; từ trên 160 sinh viên chia thành 5 nhóm.

đ) Hướng dẫn sinh viên đại học, cao đẳng khối ngành ngoài sư phạm đi thực tập cuối khoá (gồm hướng dẫn đề cương, hướng dẫn sinh viên thực hiện, kiểm tra và chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp)

- Ngành Nông Lâm: 5 giờ chuẩn/sinh viên;
- Ngành khác: 2,0 giờ chuẩn/sinh viên.


e) Hướng dẫn khóa luận, luận văn

- Hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp tính bằng 15 giờ chuẩn/khóa luận.
- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sỹ tính bằng 45 giờ chuẩn/luận văn. Hướng dẫn luận văn cho học viên Lào được tính hệ số 1,2 tương đương với 54 giờ chuẩn/luận văn.

g) Ra đề thi

- Đề thi kết thúc học phần ở các bậc cao học, đại học, cao đẳng: mỗi học phần ra 03 đề thi độc lập, được tính 5 giờ chuẩn;
- Đề tiểu luận ở các bậc cao học, đại học, cao đẳng: mỗi học phần ra 01 đề thi, được tính 5 giờ chuẩn;
- Đề thi dành cho hệ dự bị, phổ thông, tiếng Việt cho LHS: mỗi học phần ra 03 đề thi độc lập, được tính 4 giờ chuẩn.

h) Coi thi, chấm thi

- Coi thi mỗi buổi tính bằng 1,0 giờ chuẩn;
- Chấm thi đối với bậc đại học, cao đẳng, cao học: 20 bài thi = 1,0 giờ chuẩn/2 cán bộ chấm thi;
- Chấm thi đối với hệ dự bị, học sinh phổ thông: 25 bài thi = 1,0 giờ chuẩn/2 cán bộ chấm thi;
- Chấm khóa luận tốt nghiệp được tính 6 giờ chuẩn/1 khóa luận/2 cán bộ 

chấm.

- Thông qua đề cương luận văn: 1 giờ chuẩn/luận văn/thành viên hội đồng;

- Chấm luận văn: chủ tịch/phản biện tính 4 giờ chuẩn/luận văn; ủy viên tính 3 giờ chuẩn/luận văn.

- Chấm tiểu luận: 2 giờ chuẩn/tiểu luận/2 cán bộ chấm.

i) Giảng viên giảng dạy tại trường phổ thông mỗi tiết được tính 0,8 giờ chuẩn.

Điều 7. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, hoặc kiêm nhiệm các công tác đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác đảng, đoàn thể trong trường có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy định này):

TT	Chức vụ, kiêm nhiệm	Điều kiện	Định mức
I	Chức vụ		
1	Hiệu trưởng		15%
2	Chủ tịch hội đồng trường/ Phó Hiệu trưởng		20%
3	Trưởng phòng và tương đương	Trừ các trung tâm hoạt động tự chủ	25%
4	Phó Trưởng phòng và tương đương	Trừ các trung tâm hoạt động tự chủ	30%
5	Trưởng khoa	Khoa có từ 40 giảng viên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	70%
6	Phó trưởng khoa	Khoa có từ 40 giảng viên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	75%
7	Trưởng khoa, Trưởng bộ môn trực thuộc trường	Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	75%
8	Phó Trưởng khoa, Phó Trưởng bộ môn trực thuộc trường	Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	80%
9	Trưởng bộ môn		80%

10	Phó Trưởng bộ môn		85%
II Kiêm nhiệm			
11	Bí thư Đảng ủy		70%
	Phó Bí thư Đảng ủy		80%
	Bí thư chi bộ		85%
	Phó Bí thư chi bộ		90%
12	Chủ tịch Công đoàn cơ sở		70%
	Phó Chủ tịch Công đoàn cơ sở		80%
	Chủ tịch Công đoàn bộ phận		85%
	Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận		90%
	Trưởng Ban thanh tra nhân dân		80%
	Trưởng Ban nữ công		80%
13	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh		40%
	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh		50%
	Chủ tịch Hội Sinh viên		50%
	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên		60%
	Bí thư Liên chi đoàn	Có từ 1.000 đoàn viên trở lên	60%
14	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách	Quy định tại Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 15/5/2004 của Chính phủ về công tác quốc phòng của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương	80%

Giảng viên giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý, kiêm nhiệm nhiều vị trí công tác đảng, đoàn thể thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất.

2. Giảng viên phụ trách các công việc cụ thể dưới đây được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định cho từng cá nhân).

TT	Công việc	Điều kiện	Định mức giảm
1	Cố vấn học tập	Áp dụng hệ số tính giờ	15%

		chuẩn quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Quy định này đối với từng lớp sinh viên cụ thể	
2	Phụ trách phòng phòng máy (bảo trì, bảo dưỡng)	Khoa có từ 2 phòng máy (từ 50 máy trở lên)	20%
		Khoa có 1 phòng máy (dưới 50 máy)	10%
3	Trợ lý khoa	Không chuyên trách	25%
4	Tự vệ		2,0 giờ chuẩn/ngày huấn luyện
5	Giảng viên nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng		10%
6	Giảng viên không giữ chức vụ quản lý, công tác tại các phòng, ban, trung tâm và tương đương	- Giảng viên thuộc bộ môn không vượt giờ chuẩn. - Được sự đồng ý của các đơn vị liên quan và cá nhân.	50%

Giảng viên phụ trách nhiều công việc được cộng tất cả các định mức được giảm để trừ vào định mức giờ chuẩn giảng dạy nhưng không vượt quá 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định cho từng cá nhân.

Điều 8. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

2. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên trong một năm học cụ thể như sau:

Chức danh	Giờ chuẩn cho các chức danh
Giảng viên cao cấp	250
Giảng viên chính	225
Giảng viên	200
Trợ giảng	100

3. Trên cơ sở định hướng, nhiệm vụ khoa học công nghệ, tiềm lực của nhà trường, năng lực chuyên môn và đề xuất của giảng viên, Hiệu trưởng giao nhiệm

vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên và các đơn vị đủ định mức giờ khoa học thông qua kế hoạch năm học. Giảng viên thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học vượt định mức thì số giờ vượt định mức được bảo lưu giờ khoa học sang 01 năm tiếp theo. Khuyến khích giảng viên công bố các kết quả nghiên cứu trên tạp chí quốc tế có chỉ số ISI, SCI, SCIE, Scopus; tạp chí khoa học chuyên ngành được tính đến 1,0 điểm trong danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước quy định.

4. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh nghề nghiệp hoặc công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học được đánh giá thông qua các sản phẩm nghiên cứu khoa học quy định cụ thể tại Điều 9 Quy định này.

5. Những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

6. Đối với giảng viên không thực hiện đủ số giờ nghiên cứu khoa học, phải lấy số giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp, số giờ hoạt động quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy bù cho số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học còn thiếu.

Điều 9. Quy đổi giờ chuẩn thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học

1. Các hoạt động sau của giảng viên được quy đổi sang giờ chuẩn nghiên cứu khoa học:

TT	Nhiệm vụ	Thời gian quy đổi
1	Chủ trì hoặc tham gia đề tài (dự án) khoa học công nghệ	
1.1	Đề tài (dự án) khoa học trọng điểm cấp Nhà nước; đề tài (dự án) độc lập cấp Nhà nước và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước;	350 giờ chuẩn/đề tài/năm
1.2	Đề tài (dự án) khoa học nhánh cấp Nhà nước; đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED);	320 giờ chuẩn/đề tài/năm
1.3	Chương trình khoa học và công nghệ; đề tài khoa học, dự án KH&CN cấp Bộ; đề tài (dự án) cấp Tỉnh và tương đương.	300 giờ chuẩn/đề tài/năm
1.4	Đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu	286 giờ chuẩn/đề tài/năm
2	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất (nộp cho	

CH

	nhà trường theo quy định của nhà nước, được tính giờ)	
2.1	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học doanh thu < 50 triệu VND	15 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.2	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học doanh thu từ 50 triệu VND < 100 triệu VND	30 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.3	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học doanh thu từ 100 triệu VND < 150 triệu VND	50 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.4	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học doanh thu từ 150 triệu VND trở lên	70 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.5	Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH của Trường.	0,5 giờ chuẩn/1 triệu đồng doanh thu
2.6	Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH không phải của Trường.	0,25 giờ chuẩn/1 triệu đồng doanh thu
3	Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế (kết quả nghiên cứu không phải là sản phẩm quy định trong đề tài nghiên cứu khoa học các cấp)	
3.1	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, SCI, SCIE.	350 giờ chuẩn/bài
3.2	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục Scopus.	300 giờ chuẩn/bài
3.3	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế được tính điểm công trình theo Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước	250 giờ chuẩn/bài
3.4	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số IBSN).	200 giờ chuẩn/bài
3.5	Bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được tính đến 1,0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước.	200 giờ chuẩn/bài
3.6	Bài báo đăng trên tạp chí trong nước có chỉ số ISSN được tính điểm dưới 1,0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước	150 giờ chuẩn/bài
3.7	Tạp chí khoa học của Trường Đại học Tây Bắc	150 giờ chuẩn/bài

3.8	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số IBSN).	150 giờ chuẩn/bài
3.9	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia (được xuất bản có chỉ số IBSN).	100 giờ chuẩn/bài
3.10	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học có chỉ số ISSN nhưng không được tính điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước.	100 giờ chuẩn/bài
3.11	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quy mô cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương (được xuất bản).	50 giờ chuẩn/bài
3.12	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo, hội nghị khoa học quy mô cấp trường.	10 giờ chuẩn/bài
3.13	Sở hữu bằng phát minh sáng chế, giải thưởng khoa học công nghệ cấp Bộ ngành trở lên.	200 giờ chuẩn/1 giải thưởng hoặc bằng phát minh sáng chế.
4	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học đạt giải	
4.1	Đề tài đạt giải “Sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ”, Giải thưởng VIFOTEC và các cuộc thi dành cho nghiên cứu khoa học của sinh viên được tổ chức ở nước ngoài (tính 100% số giờ cho giải thưởng thứ nhất và 50% giờ cho giải thưởng thứ 2 nếu đề tài đạt 2 giải thưởng)	
	- Đạt giải nhất	100 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	75 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	50 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải khuyến khích	25 giờ chuẩn/đề tài
4.2	Đề tài đạt giải thưởng hội nghị khoa học khối ngành	
	- Đạt giải nhất	70 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	50 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	30 giờ chuẩn/đề tài
	- Giải khuyến khích	15 giờ chuẩn/đề tài
4.3	Đề tài đạt giải cấp trường	
	- Đạt giải nhất	20 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	15 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	10 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải khuyến khích	5 giờ chuẩn/đề tài

5	Tham gia hội đồng nghiệm thu sáng kiến kinh nghiệm, chuyên đề phục vụ đề tài nghiên cứu khoa học các cấp	
	Chủ tịch/Phản biện	2 giờ chuẩn/hội đồng
	Ủy viên	1 giờ chuẩn/hội đồng
6	Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên	
	Chủ tịch/Phản biện	2 giờ chuẩn/hội đồng
	Ủy viên	1 giờ chuẩn/hội đồng
7	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường	15 giờ chuẩn/đề tài
8	Biên soạn sách phục vụ đào tạo	
8.1	Giáo trình	100 giờ chuẩn/tín chỉ
8.2	Sách tham khảo	150 giờ chuẩn/sách
8.3	Sách chuyên khảo	350 giờ chuẩn/sách
9	Tham gia hội đồng nghiệm thu sách phục vụ đào tạo cấp khoa	
	Chủ tịch/Phản biện	3 giờ chuẩn/hội đồng
	Ủy viên	2 giờ chuẩn/hội đồng
10	Tham gia hội đồng nghiệm thu sách phục vụ đào tạo cấp trường	
	Chủ tịch/Phản biện	4 giờ chuẩn/hội đồng
	Ủy viên	3 giờ chuẩn/hội đồng
11	Xây dựng, chỉnh lý, nghiệm thu chương trình đào tạo cao đẳng, đại học, cao học	
11.1	Xây dựng mới một chương trình đào tạo	
	Trưởng tiểu ban phụ trách	1,5 giờ chuẩn/tín chỉ
	Thành viên xây dựng	4 giờ chuẩn/tín chỉ
11.2	Chỉnh lý chương trình đào tạo	
	Trưởng tiểu ban phụ trách	0,5 giờ chuẩn/tín chỉ
	Thành viên chỉnh lý	2 giờ chuẩn/tín chỉ
11.3	Nghiệm thu chương trình đào tạo	
	Chủ tịch	0,3 giờ chuẩn/tín chỉ
	Phản biện	0,3 giờ chuẩn/tín chỉ
	Thành viên	0,2 giờ chuẩn/tín chỉ
12	Xây dựng, bổ sung, nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi	
12.1	Xây dựng mới, chỉnh sửa bổ sung	
	Xây dựng mới	15 giờ chuẩn/tín chỉ
	Chỉnh sửa, bổ sung	Theo tỷ lệ bổ sung/tín chỉ

12.2	Nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi	
	Chủ tịch	1 giờ chuẩn/tín chỉ
	Phản biện/Phản biện kiêm ủy viên thư kí	1 giờ chuẩn/tín chỉ

* Lưu ý:

- Các bài báo, giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo được nêu trong Mục 1 của Điều này nếu có nhiều tác giả tham gia thì tác giả chính được hưởng 1/3 số giờ chuẩn quy đổi; số giờ chuẩn quy đổi còn lại được chia theo mức độ đóng góp của cho mỗi tác giả, kể cả tác giả chính. Trường hợp không thể xác định cụ thể mức độ đóng góp của mỗi tác giả thì số giờ chuẩn còn lại được chia đều cho từng tác giả tham gia.

- Tác giả chính của bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, SCI, SCIE được tính đủ định mức nghiên cứu khoa học trong năm học; các tác giả còn lại được tính bằng 2/3 số giờ chuẩn quy đổi chia cho tổng số tác giả.

- Chủ nhiệm đề tài các cấp được tính đủ định mức nghiên cứu khoa học trong năm học; các thành viên còn lại được chia đều số giờ chuẩn quy đổi còn lại.

2. Thời gian tính giờ chuẩn thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ

a) Các đề tài (dự án) khoa học công nghệ các cấp chỉ được xác định khối lượng giờ nghiên cứu khoa học khi đã triển khai nội dung công việc từ 6 tháng trở lên tính từ khi hợp đồng triển khai thực hiện nhiệm vụ có hiệu lực, thời gian gia hạn thực hiện đề tài (dự án) không được tính giờ nghiên cứu khoa học;

b) Đối với đề tài (dự án) khoa học công nghệ thực hiện từ 2 năm trở lên được tính số giờ nghiên cứu khoa học cho từng năm, căn cứ vào việc kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài (dự án) trong năm.

Điều 10. Hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng

1. Ngoài định mức giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, giảng viên phải thực hiện định mức hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng.

2. Định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng đối với giảng viên trong một năm học cụ thể như sau:

Chức danh	Giờ chuẩn cho các chức danh
Giảng viên cao cấp	66
Giảng viên chính	91
Giảng viên	116
Trợ giảng	351

3. Các nhiệm vụ sau được quy đổi ra giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng nếu có kế hoạch và sản phẩm kèm theo (áp dụng đối

với những nhiệm vụ không được thanh toán kinh phí trực tiếp theo kế hoạch riêng và không tính vượt quá định mức):

a) Đối với giảng viên

TT	Nhiệm vụ	Số giờ chuẩn tối đa
1	Tham gia các lớp học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ	50 giờ chuẩn/lớp
1.1	Tham gia lớp bồi dưỡng ngoại ngữ	20 giờ chuẩn/lớp
1.2	Tham gia lớp bồi dưỡng tin học	20 giờ chuẩn/lớp
1.3	Tham gia lớp văn bằng 2	40 giờ chuẩn/lớp
1.4	Tham gia lớp tập huấn	10 giờ chuẩn/lớp
2	Tham gia hội nghị, hội thảo, seminar	50 giờ chuẩn
2.1	Tham gia hội nghị, hội thảo các cấp	1 giờ chuẩn/buổi
2.2	Báo cáo seminar cấp bộ môn	2 giờ chuẩn/buổi
	Tham gia seminar cấp bộ môn	1 giờ chuẩn/buổi
	Báo cáo seminar cấp khoa	3 giờ chuẩn/buổi
	Tham gia seminar cấp khoa	1,5 giờ chuẩn/buổi
	Báo cáo seminar cấp trường trở lên	4 giờ chuẩn/buổi
	Tham gia seminar cấp trường trở lên	2 giờ chuẩn/buổi
3	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cấp khoa	10 giờ chuẩn/đề tài
4	Tham gia các hoạt động đoàn thể	50 giờ chuẩn
4.1	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
4.2	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
5	Tham gia các hoạt động của đơn vị, Trường	50 giờ chuẩn
5.1	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
5.2	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
6	Hỗ trợ người học	Theo kế hoạch
7	Kết nối và phục vụ cộng đồng	50 giờ chuẩn
7.1	Lập kế hoạch được duyệt và thực hiện	10 giờ chuẩn/kế hoạch
7.2	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
7.3	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
8	Hoạt động chuyên môn	50 giờ chuẩn
8.1	Tham gia Ban kiểm tra chuyên môn	0,5 giờ chuẩn/buổi
8.2	Tham gia ôn tập cho các cuộc thi chuyên môn	1,5 giờ chuẩn/buổi
8.3	Tham gia chỉ đạo, tập luyện cho các đội thi chuyên	1 giờ chuẩn/buổi

	môn, nghiệp vụ	
8.4	Tham gia sinh hoạt chuyên môn	0,5 giờ chuẩn/buổi
9	Giảng viên tham gia quản lí, điều phối, thực hiện các chương trình, thỏa thuận, dự án hợp tác	Theo quyết định

b) Đối với trợ giảng

TT	Nhiệm vụ	Quy đổi tối đa
1	Tham gia các lớp học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ	80 giờ chuẩn/lớp
1.1	Tham gia lớp bồi dưỡng ngoại ngữ	20 giờ chuẩn/lớp
1.2	Tham gia lớp bồi dưỡng tin học	20 giờ chuẩn/lớp
1.3	Tham gia lớp văn bằng 2	40 giờ chuẩn/lớp/năm
1.4	Tham gia lớp tập huấn	10 giờ chuẩn/lớp
2	Tham gia hội nghị, hội thảo, seminar	80 giờ chuẩn
2.1	Tham gia hội nghị, hội thảo các cấp	1 giờ chuẩn/buổi
2.2	Báo cáo seminar cấp bộ môn	2 giờ chuẩn/buổi
	Tham gia seminar cấp bộ môn	1 giờ chuẩn/buổi
	Báo cáo seminar cấp khoa	3 giờ chuẩn/buổi
	Tham gia seminar cấp khoa	1,5 giờ chuẩn/buổi
	Báo cáo seminar cấp trường trở lên	4 giờ chuẩn/buổi
	Tham gia seminar cấp trường trở lên	2 giờ chuẩn/buổi
3	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cấp khoa	10 giờ chuẩn/đề tài
4	Tham gia các hoạt động đoàn thể	80 giờ chuẩn
4.1	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
4.2	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
5	Tham gia các hoạt động của đơn vị, Trường	80 giờ chuẩn
5.1	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
5.2	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
6	Hỗ trợ người học	Theo kế hoạch
7	Kết nối và phục vụ cộng đồng	80 giờ chuẩn
7.1	Lập kế hoạch được duyệt và thực hiện	10 giờ chuẩn/kế hoạch
7.2	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
7.3	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
8	Hoạt động chuyên môn	80 giờ chuẩn
8.1	Tham gia Ban kiểm tra chuyên môn	0,5 giờ chuẩn/tiết

8.2	Tham gia ôn tập cho các cuộc thi chuyên môn	1,5 giờ chuẩn/buổi
8.3	Tham gia chỉ đạo, tập luyện cho các đội thi chuyên môn, nghiệp vụ	1 giờ chuẩn/buổi
8.4	Tham gia sinh hoạt chuyên môn	0,5 giờ chuẩn/buổi
9	Dự giờ của giảng viên trong bộ môn	0,5 giờ chuẩn/tiết
10	Giảng viên tham gia quản lý, điều phối, thực hiện các chương trình, thỏa thuận, dự án hợp tác	Theo quyết định

* **Lưu ý:** Minh chứng tham gia các lớp học tập, bồi dưỡng là các quyết định cử đi học của Nhà trường hoặc các chứng chỉ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp. Đối với các hoạt động khác cần có kế hoạch được duyệt và minh chứng kèm theo.

4. Trong năm học, nếu cá nhân không hoàn thành định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng có thể lấy giờ chuẩn giảng dạy trong năm đó để thay thế; trường hợp hoàn thành vượt định mức có thể bảo lưu sang 01 năm tiếp theo.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG THỜI GIAN LÀM VIỆC

Điều 11. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc

1. Việc thực hiện quy đổi giờ chuẩn theo quy mô lớp học, địa bàn, thời điểm được áp dụng theo Khoản 2 Điều 6 Quy định này.

2. Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo từng chức danh được giao và quỹ thời gian thực hiện quy định tại Điều 8 của Quy định này.

3. Khi giảng viên thực hiện các hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng (theo kế hoạch đã duyệt) được quy đổi về giờ chuẩn để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ.

4. Nhà trường giao nhiệm vụ cho giảng viên theo phương thức khoán. Giảng viên hoàn thành nhiệm vụ khi thực hiện đủ định mức theo quy định. Thời gian thực hiện nhiệm vụ bố trí theo thực tiễn công tác của giảng viên, bộ môn, khoa, Nhà trường và không phân biệt thời gian nào trong năm học.

5. Năm học được tính từ 1/8 năm trước đến 31/7 năm sau.

Điều 12. Áp dụng định mức giờ chuẩn

1. Tổng định mức giờ chuẩn đối với giảng viên trong năm học

Ước

Chức danh \ Định mức	Giảng dạy	Nghiên cứu khoa học	Hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng	Tổng
Giảng viên cao cấp	270	250	66	586
Giảng viên chính	270	225	91	586
Giảng viên	270	200	116	586
Giảng viên tập sự	135	100	351	586

2. Các nội dung của hoạt động đã được thanh toán kinh phí trực tiếp thì không được tính quy đổi ra giờ chuẩn.

3. Giảng viên được đưa vào xét tính giờ vượt giờ chuẩn nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức;

b) Hoàn thành hoặc vượt định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học. Trường hợp không hoàn thành định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học thì phải bù số giờ chuẩn giảng dạy vào số giờ chuẩn còn thiếu so với định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học;

c) Hoàn thành hoặc vượt định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng. Trường hợp không hoàn thành định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng thì phải bù số giờ chuẩn giảng dạy vào số giờ chuẩn còn thiếu so với định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng.

4. Số giờ vượt (thiếu) giờ chuẩn của giảng viên được tính theo công thức:

$$V = K + H + G - Đ$$

trong đó: V là số giờ vượt giờ chuẩn, K là định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, H là định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng, G là số giờ chuẩn giảng dạy (sau khi đã bù sang K và H , nếu có), $Đ$ là định mức giờ chuẩn của cá nhân được quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Quy định này.

5. Đối với từng bộ môn, số giờ vượt giờ chuẩn trong năm học bằng tổng số giờ vượt giờ chuẩn của các giảng viên.

6. Điều kiện được thanh toán vượt giờ chuẩn cho cá nhân

- Số giờ vượt giờ chuẩn của bộ môn và cá nhân được xét lớn hơn 0;

- Giảng viên phải bù giờ chuẩn cho các giảng viên còn thiếu (nếu có) theo tỷ lệ phần trăm của cá nhân đối với các cá nhân vượt giờ chuẩn của bộ môn.

7. Giảng viên trong thời gian được cử đi nghiên cứu sinh (không tính thời gian quá hạn) chỉ phải thực hiện 50% định mức giờ chuẩn của tất cả các nhiệm

Lưu

vụ trong mỗi năm học.

8. Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội trong năm học.

Điều 13. Thời điểm thanh quyết toán

- Giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng tính theo năm học.

- Thanh quyết toán tiền giờ vượt giờ chuẩn vào thời điểm kết thúc năm học, khi đã xác định được khối lượng công việc đã hoàn thành của mỗi khoa và từng giảng viên. Mức chi trả cho 01 số giờ vượt giờ chuẩn được áp dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị

1. Trách nhiệm của các đơn vị chức năng

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, tổ chức triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy định này.

- Chủ động tham mưu giúp Hiệu trưởng chỉnh sửa các nội dung của Quy định không phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường.

2. Trách nhiệm của các khoa, bộ môn

- Trưởng khoa trực tiếp quản lý giảng viên thông qua Trưởng bộ môn và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc quản lý giảng viên của đơn vị mình.

- Đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động chuyên môn khác và kết nối, phục vụ cộng đồng. Các Khoa, Bộ môn bố trí các nhiệm vụ cho giảng viên một cách khoa học, hợp lý trong năm học.

- Phổ biến nội dung Quy định đến tất cả giảng viên trong đơn vị.

- Chủ động xây dựng kế hoạch giảng dạy và phân công nhiệm vụ cho giảng viên thuộc đơn vị phù hợp với những nội dung tại Quy định này chậm nhất vào đầu mỗi năm học.

- Căn cứ vào đăng kí nhiệm vụ của giảng viên, Trưởng bộ môn và Trưởng khoa xem xét phân công nhiệm vụ khác cho phù hợp để trình Hiệu trưởng phê duyệt vào đầu năm học. Cuối học kì và năm học, Trưởng bộ môn và Trưởng khoa xác nhận, đánh giá công việc đã làm của giảng viên làm căn cứ đánh giá công chức, viên chức, thi đua và chế độ vượt định mức giờ chuẩn cho cá nhân và đơn vị.

- Phân công giảng dạy đảm bảo đủ giờ chuẩn quy định cho các giảng viên

UKK

được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

3. Trách nhiệm của giảng viên

- Nghiên cứu nội dung và chủ động xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, các hoạt động chuyên môn khác và kết nối, phục vụ cộng đồng, phù hợp với Quy định và nhiệm vụ được Trường bộ môn phân công.

- Trường Bộ môn cân đối, điều chỉnh, tổng hợp khối lượng công tác chuyên môn của giảng viên một cách hợp lý, công bằng, đảm bảo các nguyên tắc chuyên môn để trình Trường khoa tổng hợp đăng kí nhiệm vụ năm học. Tỷ lệ vượt giờ đăng kí phải tương xứng với tỷ lệ vượt giờ của Bộ môn (những trường hợp đặc biệt phải có ý kiến phê duyệt của Hiệu trưởng).

- Các giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có trách nhiệm tham gia trực tiếp giảng dạy theo quy định.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2019 - 2020.

- Quy định này thay thế Quy định về Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Tây Bắc ban hành kèm theo Quyết định số 182/QĐ-ĐHTB ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc.

- Các văn bản do Trường Đại học Tây Bắc ban hành trước đây trái với Quy định này không còn giá trị.

2. Các đơn vị, tập thể và cá nhân trực thuộc Trường Đại học Tây Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quy định này. *CTH*

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo th/h);
- Các đơn vị trực thuộc (để th/h);
- Lưu: HCTH, TCCB.



TS. Đinh Thanh Tâm